PHỤ LỤC 01: BIỂU PHÍ QUẢN LÝ TIỀN TỆ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC THUỘC KHỐI NGÂN HÀNG BÁN LẺ VÀ KHỐI NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP VÀ ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

Ban hành kèm theo Quyết định số: 83/2025/QĐ2-TCB ngày 05/03/2025

A	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT)		CODE PHÍ (VAT)	CODE PHÍ (NO VAT)	LƯU Ý
A1	**DỊCH VỤ MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT)**				
1	Mở TKTT	MIỄN PHÍ	DN11234	DN11634	
2	Quản lý TKTT (Không thu phí này nếu số dư BQ tháng đạt từ trên 50 triệu VND hoặc 2500 USD/EUR/2500 CAD/2500CHF/2500 AUD/2500 GBP/2500 SGD/15000 CNY/15000 HKD/250000 JPY/75000 THB)	TK VNĐ: 100.000 VNĐ/TK/tháng TK ngoại tệ: 5USD/5EUR/5 CAD/ 5 CHF/ 5 AUD/ 5 GBP/ 5 SGD/ 30 CNY/ 30 HKD/ 500 JPY/ 150 THB/ TK/tháng	DN17209	DN17309	
3	Quản lý TKTT không hoạt động trong vòng 6 tháng trở lên	Miễn phí	DN11235	DN11635	
4	Tạm khoá một phần hoặc toàn bộ số dư theo yêu cầu của KH	50.000 VNĐ/TK/lần	DN11148	DN11548	
5	Đóng TKTT	Miễn phí	DN11111	DN11511	
6	Quản lý TKTT cần quản lý đặc biệt theo hợp đồng/thỏa thuận với KH (TK/tháng) (Tài khoản tập trung, tài khoản giữ hộ, phong tỏa và trích tiền tài khoản theo yêu cầu & thỏa thuận với bên thứ 3)	Thoả thuận. Lưu ý: kỳ thu phí tháng/quý/6 tháng/năm theo thỏa thuận với KH (đơn vị thực hiện thu vào 5 ngày làm việc đầu mỗi kỳ) Tối thiểu TK VNĐ: 500.000 VNĐ/TK/tháng	DN11113	DN11513	Với dịch vụ tài khoản tập trung, phí dịch vụ thu trên TK chính (đơn vị dựa trên số lượng tài khoản phụ để thu mức phí thiết lập dịch vụ trên tài khoản chính cho phù hợp)
A2	**DỊCH VỤ SỔ PHỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN (TKTT)**				
1	**Sao kê/sổ phụ tài khoản**				
1.1	Nhận bản pdf qua email định kỳ hàng tháng	MIỄN PHÍ	DN17224	DN17324	
1.2	Nhận bản cứng tại chi nhánh hoặc xuất file gửi email đã đăng ký của KH	Nhận bản cứng tại chi nhánh hoặc xuất file gửi email đã đăng ký của KH (50.000 VND/Sao kê/tháng/tài khoản; hoặc 5.000 VND/trang, tối thiểu 30k/lần)	DN17225	DN17325	

TCB Public Document

1.3	Gửi chuyển phát đến địa chỉ đăng ký của KH	Thoả thuận	DN11142	DN11542	Đơn vị lưu ý thực hiện thỏa thuận phí với khách hàng đảm bảo đủ phí nhận sổ phụ tại chi nhánh và chi phí chuyển phát nhanh cho khách hàng
1.4	Dịch vụ gửi file nhận qua sFTP	Gửi file sao kê tài khoản: 1.200.000 VND/1 tài khoản Gửi file thông tin tài khoản theo tần suất: 1.000 VND/1 lần gửi	DN16292	DN16293	Miễn phí báo cáo đối soát hàng ngày cho khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán, ghi nợ tự động, thẻ liên kết
1.5	Nhận bản .xlsx qua email định kỳ (báo cáo trạng thái tiền tệ - cash dashboard, sổ phụ có số lượng giao dịch lớn, ...)	Thoả thuận, tối thiểu 1 triệu/tháng/tài khoản (kỳ thu phí tháng/quý/6 tháng/năm theo thỏa thuận với KH)	DN14555	DN14556	Chỉ áp dụng với một số Khách hàng đặc thù theo hướng dẫn của GTS từng thời kỳ. Đơn vị cần liên hệ TB Service, GTS Sale hoặc TB Sản phẩm để được hỗ trợ
10.6	Nhận bản cứng phiếu báo nợ/phiếu báo có tại chi nhánh (bao gồm đóng dấu (nếu có))	10.000 VNĐ/phiếu	DN15706	DN15707	
2	**Sao kê/sổ phụ tài khoản theo định dạng SWIFT**				Điện Swift bị giới hạn về số lượng ký tự, tùy theo lượng giao dịch của KH, sổ phụ 1 ngày có thể nhiều hơn 1 điện Swift
2.1	Gửi qua Swift	Phí tính trên số điện thực tế phát sinh theo yêu cầu của khách hàng, mức phí 50.000 VND/điện	DN11141	DN11541	
2.2	Gửi qua các hình thức khác (áp dụng trong trường hợp TCB cung cấp dịch vụ theo thông báo từng thời kỳ)	Thoả thuận; TT: 1.000.000 VND/tháng/TK	DN17226	DN17326	

B	**DỊCH VỤ THANH TOÁN**				**CODE PHÍ (VAT)**	**CODE PHÍ (NO VAT)**	**LƯU Ý**
B1	**DỊCH VỤ THANH TOÁN TRONG NƯỚC**	**Tại quầy***	**Ngân hàng điện tử**				(*): bao gồm giao dịch qua faxx/email, chữ ký số qua email
			Internet banking	**H2H**			

TCB Public Document

1	**Chuyển khoản**		Áp dụng đồng nhất phí chuyển tiền trên các kênh giao dịch điện tử (bao gồm nhưng không giới hạn FEB) đối với với nhóm KH Trung gian thanh toán. Biểu phí áp dụng theo biểu phí Chuyển tiền qua kênh H2H được quy định từng thời kỳ.				
1.1	**Trong hệ thống TCB**						
1.1.1	VNĐ	10.000 VNĐ	MIỄN PHÍ	MIỄN PHÍ	- Tại quầy: DN17214 - Internet banking: DN18215 - H2H: DN16286	- Tại quầy: DN17314 - Internet banking: DN18315 - H2H: DN16287	Liên hệ TB Service, GTS Sale, GTS channel hoặc TB Sản phẩm để được hỗ trợ
1.1.2	Ngoại tệ	5 USD/giao dịch	MIỄN PHÍ	n/a	- Tại quầy: DN17214 - Internet banking: DN16270	- Tại quầy: DN17314 - Internet banking: DN16271	
1.2	**Ngoài hệ thống TCB**						
1.2.1	**VNĐ**						
1.2.1.1	Số tiền dưới 500 triệu việt nam đồng trước 15h	30.000 VNĐ	MIỄN PHÍ	• 6.000 VND/giao dịch với Số dư trung bình của tài khoản thanh toán<30 tỷ VND • 3.000 VND/giao dịch với Số dư trung bình của tài	- Tại quầy: DN17215 - Internet banking: DN18216 - H2H: DN16288	- Tại quầy: DN17315 - Internet banking: DN18316 - H2H: DN16289	(13) Mục phí 1.2.1.2. chỉ áp dụng trong trường hợp lệnh được thực hiện trong cùng ngày làm việc với ngày nhận lệnh. Trong trường hợp lệnh được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo, áp dụng mục phí 1.2.1.1
1.2.1.2	Số tiền dưới 500 triệu việt nam đồng sau 15h	0.04%, TT 35.000, TĐ 200.000	MIỄN PHÍ		- Tại quầy: DN17216 - Internet banking: DN18216 - H2H: DN16288	- Tại quầy: DN17316 - Internet banking: DN18316 - H2H: DN16289	

TCB Public Document

1.2.1.3	Số tiền từ 500 triệu việt nam đồng trở lên	0.04%, TT 200.000, TĐ 1.000.000	MIỄN PHÍ	khoản thanh toán >= 30 tỷ VND, & < 100 tỷ VND • 2.000 VND/giao dịch với Số dư trung bình của tài khoản thanh toán >=100 tỷ VND	- Tại quầy: DN17217 - Internet banking: DN18216 - H2H: DN16288	- Tại quầy: DN17317 - Internet banking: DN18316 - H2H: DN16289	
1.2.1.4	Chuyển khoản nhanh 24/7 trước 15h	n/a	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận	- Internet Banking: DN17260 - H2H: DN15820	- Internet Banking: DN17261 - H2H: DN15821	
1.2.1.5	Chuyển khoản nhanh 24/7 sau 15h	n/a	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận	- Internet Banking: DN17370 - H2H: DN15820	- Internet Banking: DN17271 - H2H: DN15821	
1.2.2	**Ngoại tệ**	30 USD/giao dịch	15 USD/giao dịch	n/a	- Tại quầy: DN17218 - Internet Banking: DN16272	'- Tại quầy: DN17318 - Internet Banking: DN16273	Khách hàng thanh toán bằng VND quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản do Techcombank công bố tại thời điểm thu phí
2	**Chuyển tiền theo danh sách**						
2.1	Trong hệ thống TCB	Phí chuyển khoản trong hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản đơn tương ứng	Thỏa thuận	Sử dụng code phí chuyển khoản đơn tương ứng		
2.2	Ngoài hệ thống TCB	Phí chuyển khoản ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản đơn tương ứng	Thỏa thuận	Sử dụng code phí chuyển khoản đơn tương ứng		
3	**Dịch vụ trả lương qua tài khoản**						
3.1	Trong hệ thống TCB						

TCB Public Document

3.1.1	VNĐ	2,000VND/giao dịch	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận	- Tại quầy: DN18404 - Internet banking: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn tương ứng - H2H: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn qua H2H tương ứng	- Tại quầy: DN18405 - Internet banking: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn tương ứng - H2H: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn qua H2H tương ứng	
3.1.2	Ngoại tệ	5 USD/giao dịch	MIỄN PHÍ	n/a	- Tại quầy: DN18408 - Internet banking: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn tương ứng	- Tại quầy: DN18409 - Internet banking: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn tương ứng	Với dịch vụ trả lương qua tài khoản chuyển tiền bằng ngoại tệ: Khách hàng thanh toán bằng VND quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản do Techcombank công bố tại thời điểm thu phí
3.2	Ngoài hệ thống TCB						
3.2.1	VNĐ	Phí dịch vụ 2,000 VND/giao dịch, tối thiểu 100.000 VND/danh sách + Phí chuyển khoản ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận	- Tại quầy: 1. Phí dịch vụ: Áp dụng code phí: DN18404 2. Phí chuyển khoản ngoài hệ thống/giao dịch: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn thông thường - Internet banking: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn	- Tại quầy: 1. Phí dịch vụ: Áp dụng code phí: DN18405 2. Phí chuyển khoản ngoài hệ thống/giao dịch: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn thông thường - Internet banking: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn tương ứng - H2H: Sử dụng code phí chuyển	**Lưu ý:** - Trường hợp lô lương có cả chuyển tiền trong hệ thống và ngoại hệ thống, chỉ áp dụng Phí dịch vụ theo mục này. - Phí chuyển khoản áp dụng theo quy định phí chuyển khoản đơn thông thường

TCB Public Document

					tương ứng - H2H: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn qua H2H tương ứng	khoản đơn qua H2H tương ứng	
3.2.2	Ngoại tệ	15 USD/giao dịch	7 USD/giao dịch	n/a	- Tại quầy: DN18410 - Internet banking: DN18218	- Tại quầy: DN18411 - Internet banking: DN18318	
4	**Thanh toán Thuế**						
4.1	Thanh toán thuế nội địa	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	- Tại quầy: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn thông thường - Internet Banking: DN18214 - H2H: DN11600	- Tại quầy: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn thông thường - Internet Banking: DN18314	
4.2	Thanh toán lệ phí trước bạ	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	- Tại quầy: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn thông thường - Internet Banking: DN18214 - H2H: DN11612		

TCB Public Document

4.3	Thanh toán thuế hải quan	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	- Tại quầy: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn thông thường - Internet Banking: DN18214 - H2H: DN11604		
	Thanh toán lệ phí tờ khai hải quan						
	Thanh toán phí hạ tầng cảng biển						
4.4	Thanh toán biên lai thu	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	Phí chuyển khoản trong/ngoài hệ thống/giao dịch	MIỄN PHÍ	- Tại quầy: Sử dụng code phí chuyển khoản đơn thông thường - Internet Banking: DN18214 - H2H: DN11609		
5	**Thanh toán và sử dụng Séc**						
5.1	Phát hành sổ Séc	40.000 VNĐ/ quyển			DN12101	DN12501	
5.2	Xử lý (thông báo) séc không đủ khả năng thanh toán/ Bảo chi Séc/ Thu hộ Séc do ngân hàng trong nước phát hành	20.000 VNĐ/ tờ/lần			DN12104	DN12504	(7) - Thu hộ séc do Ngân hàng trong nước phát hành: Séc ở đây là Séc chuyển khoản, thu ngay khi khách hàng nộp séc
5.3	Nhận và xử lý nhờ thu séc thương mại quốc tế	0,2%/trị giá séc, TT: 10 USD			DN12105	DN12505	
6	**Tra soát, điều chỉnh, hoàn trả lệnh thanh toán/chuyển tiền/giao dịch trong nước**	25.000 VNĐ/lần	MIỄN PHÍ	Thỏa thuận	- Tại quầy: DN18219 - Internet Banking: DN17370	- Tại quầy: DN18319 - Internet Banking: DN17271	
7	**Nhận chuyển khoản từ ngân hàng trong nước**	MIỄN PHÍ			DN17213	DN17313	
B2	**DỊCH VỤ THANH TOÁN NƯỚC NGOÀI [2]**	**Tại quầy**	**Ngân hàng điện tử**		**CODE PHÍ (VAT)**	**CODE PHÍ (NO VAT)**	(2) Tỷ giá tính phí do Techcombank quyết định
			Internet banking	**H2H**			

TCB Public Document

1	Chuyển khoản nước ngoài bằng điện/bankdraft	0,2% hoặc theo thỏa thuận với khách hàng; TT: 10USD (+ Điện phí)	0,15% hoặc theo thỏa thuận với khách hàng; TT: 10USD (+ Điện phí)		- Tại quầy: DN13252 - Internet Banking: DN16252 - H2H: H2H16252	- Tại quầy: DN17206 - Internet Banking: DN16101 - H2H: H2H16101	
2	Dịch vụ trả lương qua tài khoản: Chuyển khoản nước ngoài bằng điện/bankdraft	Phí chuyển khoản nước ngoài/giao dịch	Phí chuyển khoản nước ngoài/giao dịch	n/a	Sử dụng code phí chuyển khoản nước ngoài		
3	Điện phí	7 USD	5 USD		- Tại quầy: DN17108 - Internet Banking: DN16107 - H2H: H2H16107	- Tại quầy: DN16300 - Internet Banking: DN16102 - H2H: H2H16102	
4	Phí ngân hàng nước ngoài thu [3]	USD: 25; GBP: 20 ; EUR: 30; Ngoại tệ khác: thu theo thực tế, TT 25 USD hoặc 5.000 JPY			- Tại quầy: DN13261 - Internet banking: USD: DN16261 EUR: DN16262 GBP: DN16263 JPY : DN16265 Ngoại tệ khác: DN16264 - H2H: USD: H2H16261 GBP: H2H16263 EUR: H2H16262 JPY: H2H16265	- Tại quầy: DN17205 - Internet banking: USD: DN16105 EUR: DN16106 GBP: DN17207 JPY : DN16109 Ngoại tệ khác: DN17208 - H2H: USD:H2H16105 GBP: H2H17207 EUR: H2H16106 JPY: H2H16109 Ngoại tệ khác: H2H17208	(3) - Áp dụng trong trường hợp người chuyển tiền đồng ý trả phí này, loại phí: OUR

TCB Public Document

			Ngoại tệ khác: H2H16264		
5	Tra soát, điều chỉnh, hoàn trả lệnh thanh toán/chuyển tiền/giao dịch nước ngoài	5 USD (+ Điện phí + Phí NH nước ngoài thu (nếu có))	- Tại quầy: DN13254 - Internet Banking: DN16254	- Tại quầy: DN16104 - Internet Banking: DN16104	
6	Phí kiểm tra trước bộ chứng từ chuyển tiền quốc tế	Thỏa thuận	DN18460	DN18461	
7	Nhận chuyển khoản từ ngân hàng nước ngoài, ghi có vào tài khoản VND	MIỄN PHÍ	DN17201	DN17203	
8	Nhận chuyển khoản từ ngân hàng nước ngoài, ghi có vào tài khoản ngoại tệ của KH	5USD Miễn phí đối với các khoản ghi có với giá trị <20 USD	DN17202	DN17204	(3) - Tỷ giá tính phí do Techcombank quyết định
B3	**DỊCH VỤ THANH TOÁN QUA THẺ DOANH NGHIỆP**				
1	**Thẻ ghi nợ quốc tế**				
1.1	Phí phát hành thẻ lần đầu	200.000 VNĐ/thẻ	DN99111		- Hệ thống thu phí tự động - Thời điểm thu: khi IC ở trạng thái 1 - Với KH được miễn phí phát hành thẻ lần đầu, khi tạo IC, CN điền 100 tại trường Miễn phí: và bỏ trống trường Code phí - Với Thẻ phát hành liên kết với Thấu chi, hệ thống không

TCB Public Document

					thu phí tự động. Đơn vị thực hiện thu phí thủ công
1.2	Phí phát hành lại thẻ				
1.2.1	Thẻ hết hạn	MIỄN PHÍ	DN98111		
1.2.2	Thẻ thay thế (do mất cắp, thất lạc, hỏng thẻ, vv....)	200.000 VNĐ/thẻ/ 1 lần	DN97111		Không áp dụng trong các trường hợp phát hành thẻ thay thế cho thẻ cũ sắp/đã hết hạn trong vòng 5 tháng (2 tháng trước và 3 tháng sau ngày hết hạn thẻ cũ)
1.3	Phí thường niên	200.000 VNĐ/thẻ/ năm	CAF_VDBP1		-Thu theo năm, căn cứ thời hạn hiệu lực thẻ - Hệ thống thu phí tự động - Thời điểm thu: khi IC ở trạng thái 5 – Trạng thái khách hàng nhận thẻ - Với KH được miễn phí thường niên, khi tạo IC, CN lưu ý chọn mã Chương trình phù hợp.
1.4	Phí cấp lại EPIN	MIỄN PHÍ	DN24000		
1.5	Phí gửi sao kê qua email	MIỄN PHÍ	DN24001		
1.6	Phí giao dịch ngoại tệ tại ĐVCNT	3% * giá trị giao dịch	DN80111		-Áp dụng cho các giao dịch thanh toán khác VND tại các ĐVCNT - Hệ thống tự động thu - Phí được trừ khi giao dịch thanh toán được ghi nợ vào tài khoản KHTC
1.7	Phí rút tiền				
1.7.1	*Phí rút tiền tại ATM của Techcombank*	*MIỄN PHÍ*	DN24002		
1.7.2	*Phí rút tiền tại ATM của ngân hàng khác tại Việt Nam*	*10.000VNĐ/ giao dịch*	DN24003		- Hệ thống tự động thu. - Phí được trừ khi giao dịch thanh toán được ghi nợ vào tài khoản KHTC

TCB Public Document

1.7.3	*Phí rút tiền tại ATM ở nước ngoài*	*7% * giá trị giao dịch, TT 100.000 VNĐ*	DN24004		- Hệ thống tự động thu - Phí được trừ khi giao dịch thanh toán được ghi nợ vào tài khoản KHTC -Với một giao dịch rút tiền tại ATM, hệ thống sẽ thu 1 bút toán gồm phí rút tiền tại nước ngoài và phí giao dịch ngoại tệ
1.8	Phí thay đổi hạn mức giao dịch	50.000 VNĐ/thẻ/ 1 giao dịch	DN24005		- Phí thu tại quầy giao dịch Techcombank. - CNPHT/ CN tiếp nhận YCTG thu phí sau khi IC được cấp kiểm soát tại CNPHT/ CN tiếp nhận YCTG duyệt trên hệ thống T24 - Trường hợp KH thực hiện YCTG qua CCC sẽ không thu phí thay đổi hạn mức giao dịch.
1.9	Phí xử lý giao dịch thẻ quốc tế bằng VND	1% * giá trị giao dịch	DN24010		Phí xử lý giao dịch VND tại nước ngoài/ Fee for overseas transactions in VND Áp dụng cho các giao dịch bằng VND được thực hiện tại đơn vị bán hàng có mã nước khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin Ngân hàng thanh toán gửi về cho Techcombank) Chỉ thực hiện thu khi có thông báo của Techcombank
C	**DỊCH VỤ THU CHI HỘ**		**CODE PHÍ (VAT)**	**CODE PHÍ (NO VAT)**	**LƯU Ý**
C1	**DỊCH VỤ THU HỘ TẠI CỬA HÀNG (INSTORE COLLECTION)**				
1	**DỊCH VỤ THU HỘ QUA PHƯƠNG TIỆN CHẤP NHẬN THẺ (POS) – Mã sản phẩm: 300262**				
1.1	Phí thuê máy POS	350,000 VNĐ/POS/tháng Miễn phí nếu doanh số thanh toán qua POS lớn hơn hoặc bằng 50.000.000 VND/ POS/tháng	DN17335	DN17337	Nguyên tắc thu phí duy trì thiết bị nêu chi tiết tại mục I phần Lưu ý chung của PL02
1.2	Phí chiết khấu thanh toán thẻ nội địa	1.0% TT: Thẻ on-us: 0.5%; Thẻ off-us: 0.7%	DN17321	DN17338	

TCB Public Document

1.3	Phí chiết khấu thanh toán thẻ quốc tế	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 1	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 2	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 3	DN17319	DN17339	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh cụ thể theo PL03: Danh sách mã MCC tương ứng theo ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh đính kèm
		1.6%, TT 1.2%	2.5%, TT on-us 1.5%, off-us 2.0%	2.5%, TT on-us 1.5%, off-us 2.0%			
		- Nhóm thẻ phát hành ở nước ngoài: 3.9% (không phân biệt LVKD), TT: 3.5%					
1.4	Phí xử lý giao dịch	5,000 VND/ giao dịch, TT: miễn phí			DN15771	DN15772	
1.5	Phí đối soát	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/ tháng			DN15708	DN15709	Chỉ áp dụng nếu KH yêu cầu gửi báo cáo đối soát qua email/sFTP Dịch vụ khách hàng của chi nhánh sẽ thực hiện thu phí này
2	**DỊCH VỤ THU HỘ QUA PHƯƠNG TIỆN CHẤP NHẬN THẺ (SOFT POS) – Mã sản phẩm: 300262- dành cho KH thuộc RBG**						
2.1	Phí sử dụng dịch vụ	15,000 VND/ 1 APP active/ 1 tháng			DN15795	DN15796	
2.2	Phí chiết khấu thanh toán áp dụng với KH có doanh số thanh toán bằng thẻ qua POS TCB < 1.9 tỷ/ 1 năm						
2.2.1	Thẻ nội địa	0.5%			DN17321	DN17338	
2.2.2	Thẻ quốc tế	1.2%			DN17319	DN17339	
2.2.3	Thẻ quốc tế phát hành tại nước ngoài	2.5%			DN17319	DN17339	
2.3	Phí chiết khấu thanh toán áp dụng với KH có doanh số thanh toán bằng thẻ qua POS TCB >=1.9 tỷ/ 1 năm						
2.3.1	Thẻ nội địa	1.0% TT: Thẻ on-us 0.5%; Thẻ off-us 0.7%			DN17321	DN17338	
2.3.2	Thẻ quốc tế	Nhóm LVKD 1: 1.6% TT: Thẻ on-us 1.2%; Thẻ off-us 1.2% Nhóm LVKD 2 và 3: 2.5% TT: Thẻ on-us 1.5%; Thẻ off-us 2.0%			DN17319	DN17339	
2.3.3	Thẻ quốc tế phát hành tại nước ngoài	3.9% TT: 3.5%			DN17319	DN17339	
3	**DỊCH VỤ THU HỘ QUA CỔNG THANH TOÁN QRCODE DÀNH CHO KHÁCH HÀNG KẾT NỐI TRỰC TIẾP (DIRECT INTEGRATION) – Mã sản phẩm: 300255**						
3.1	Phí giao dịch	Mức phí tối thiểu/giao dịch (chưa bao gồm VAT					

TCB Public Document

3.1.1	Phí giao dịch thanh toán	Phương án thu phí	KH có GTGD bình quân/GD ≤ 500.000 VNĐ	KH có GTGD bình quân/GD > 500.000 VNĐ			
	On us	1) Phương án 1: Theo phí phẳng 2) Phương án 2: Theo các ngưỡng số lượng giao dịch (SLGD) *a) Ngưỡng 1: 30% SLGD dự kiến* *b) Ngưỡng 2: 30% SLGD dự kiến* *c) Ngưỡng 3: 40% SLGD dự kiến*	1) 1.100 VNĐ/ giao dịch 2) Mức phí theo tier như sau: *a) 1.300 VNĐ/ giao dịch* *b) 1.100 VNĐ/ giao dịch* *c) 1.000 VNĐ/ giao dịch*	1) 0,22% Giá trị giao dịch 2) Mức phí theo tier như sau: *a) 0,25% Giá trị giao dịch* *b) 0,22% Giá trị giao dịch* *c) 0,20% Giá trị giao dịch*	DN15727	DN15728	
	Off us				DN15729	DN15730	
3.1.2	Phí giao dịch hoàn trả						
	On us	- Đối với trường hợp KHTC được áp dụng theo biểu phí phẳng (phương án 1): Phí giao dịch hoàn trả được tính theo biểu phí của giao dịch thanh toán tương ứng. - Đối với trường hợp KHTC được áp dụng theo biểu phí tier (phương án 2): Phí giao dịch hoàn trả được tính theo mức phí tại ngưỡng 1.			DN15731	DN15732	
	Off us				DN15733	DN15734	
3.2	Phí kỹ thuật						
	Phí triển khai dịch vụ	60.000.000 VND/ Khách hàng hoặc theo thỏa thuận			DN15735	DN15736	
	Phí duy trì kết nối	Miễn phí			DN15737	DN15738	
C2	**DỊCH VỤ THU HỘ QUA CỔNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ (ECOM)**						

TCB Public Document

1	**DỊCH VỤ THU HỘ QUA CỔNG THANH TOÁN CHẤP NHẬN THẺ NỘI ĐỊA (NAPAS PAYMENT GATEWAY) – Mã sản phẩm: 300261**				
1.1	Phí duy trì dịch vụ cổng thanh toán chấp nhận thẻ nội địa	3,000,000 VND/Khách hàng/tháng; TT: 1,000,000 VND/Khách hàng/tháng	DN17330	DN17336	
1.2	Phí chiết khấu thanh toán thẻ nội địa	1.0%; TT: Thẻ on-us: 0.5%, Thẻ off-us: 0.75%	DN17331	DN17332	
1.3	Phí báo cáo đối soát sFTP	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/tháng	DN15773	DN15774	
2	**DỊCH VỤ THU HỘ QUA CỔNG THANH TOÁN CHẤP NHẬN THẺ QUỐC TẾ (CYBERSOURCE PAYMENT GATEWAY) – Mã sản phẩm: 300261**				
2.1	Phí duy trì dịch vụ cổng thanh toán chấp nhận thẻ quốc tế	3,000,000 VND/Khách hàng/tháng; TT: 1,000,000 VND/Khách hàng/tháng	DN17330	DN17336	
2.2	Phí chiết khấu thanh toán thẻ quốc tế	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 1 / Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 2 / Nhóm Lĩnh vực kinh doanh 3 1.5%, TT: 1.2% / 2.5%, TT: 2.2% / 2.4%, TT: 2.1% Nhóm thẻ phát hành ở nước ngoài: 4% (không phân biệt LVKD), TT: 3.5%	DN17333	DN17334	Nhóm Lĩnh vực kinh doanh cụ thể theo PL03: Danh sách mã MCC tương ứng theo ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh đính kèm
2.3	Phí xử lý giao dịch	5,000 VND/ giao dịch, TT: 0 VND	DN15775	DN15776	
2.4	Phí đăng ký Payfac (P-ID) với Tổ chức thẻ quốc tế hàng năm áp dụng cho Trung gian thanh toán/Sàn Thương mại điện tử	15,000,000 VND/ tháng hoặc 180,000,000 VND/năm TT: thỏa thuận	DN15703		Dịch vụ khách hàng của chi nhánh/ WB Ops sẽ thực hiện thu phí này
2.5	Phí quản trị rủi ro giao dịch qua Cổng thanh toán chấp nhận thẻ quốc tế áp dụng cho Trung gian thanh toán/Sàn Thương mại điện tử	10,000,000 VND/tháng hoặc 120,000,000 VND/năm TT: thỏa thuận	DN15704		Dịch vụ khách hàng của chi nhánh/ WB Ops sẽ thực hiện thu phí này
2.6	Phí sử dụng tokenization dịch vụ Cổng Thanh toán chấp nhận thẻ quốc tế	TMS Token Events Aggregate / Recurring Billing TMS transaction / Lifecycle Management Update via Network Token	DN15705		Tùy thuộc loại dịch vụ token mà Khách hàng đăng ký sử dụng Vận hành Thẻ - Khối vận hành

TCB Public Document

		1.000 VND/event (lần sử dụng)	1.500 VND/event (lần sử dụng)	1.200 VND/event (lần sử dụng)			sẽ thực hiện thu phí này GTS xử lý khiếu nại sau thu phí
2.7	Phí báo cáo đối soát sFTP	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/tháng			DN15777	DN15778	
C3	**DỊCH VỤ THU HỘ HÓA ĐƠN (BILLING COLLECTION)**						
1	**DỊCH VỤ THU HỘ HÓA ĐƠN - KHÁCH HÀNG KHÔNG CÓ KẾT NỐI H2H – Mã sản phẩm: 300270**						
1.1	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn theo lô do Nhà cung ứng gửi cho TCB tại quầy	2,000 VND/giao dịch, TT: 20,000 VND/lô			DN16290	DN16291	
2	**DỊCH VỤ THU HỘ HÓA ĐƠN - KHÁCH HÀNG CÓ KẾT NỐI H2H – Mã sản phẩm: 300270**						Lưu ý: Dịch vụ này áp dụng thêm các loại phí dịch vụ qua H2H được nêu tại phần 2 Mục D của Biểu phí này
2.1	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn trả sau qua kênh quầy giao dịch của Techcombank	10,000 VND/giao dịch TT: 6,000 VND/giao dịch			DN16290	DN16291	
2.2	Phí dịch vụ Thu hộ hóa đơn trả sau qua kênh ngân hàng điện tử của TCB	'- Trường hợp thu phí phẳng (áp dụng cho giao dịch qua tài khoản của Bên thanh toán): 10,000 VND/ giao dịch. TT: 500 VND/giao dịch; hoặc - Trường hợp thu phí theo tỷ lệ: 7%/giao dịch (áp dụng cho giao dịch qua tài khoản và thẻ tín dụng của Bên thanh toán); TT: 0.5%/ giao dịch					
2.3	Phí dịch vụ hóa đơn trả trước (nạp tiền viễn thông, giao thông…)	'- Trường hợp thu phí phẳng: 10,000 VND/ giao dịch, TT: 1,000 VND/giao dịch; hoặc - Trường hợp thu phí theo tỷ lệ: 20%/giao dịch; TT: 0.5%/ giao dịch					Bao gồm tất cả các dịch vụ thu hộ hóa đơn, nạp tiền điện thoại/viễn thông/giao thông...
2.4	Phí dịch vụ thu hộ hóa đơn Dịch vụ công (thuế, hải quan, phí dịch vụ công)	Miễn phí					
2.5	Phí dịch vụ đối soát, tra soát	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/tháng/tài khoản			DN15712	DN15713	Gửi qua sFTP/email
C4	**DỊCH VỤ THU HỘ BẰNG NẠP TIỀN (TOP-UP COLLECTION)**						
1	**DỊCH VỤ THU HỘ QUA TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH (VIRTUAL ACCOUNT) - KHÁCH HÀNG CÓ KẾT NỐI H2H – Mã sản phẩm: 300254**						Lưu ý: áp dụng thêm các loại phí dịch vụ qua H2H được nêu tại phần 2 Mục D của Biểu phí này
1.1	Phí dịch vụ đối soát, tra soát	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/tháng			DN18662	DN18669	

TCB Public Document

1.2	Phí giao dịch qua tài khoản định danh	- Trường hợp thu phí phẳng: 7,000 VND/ giao dịch, TT: 100 VND/ giao dịch; - Trường hợp thu phí theo tỷ lệ: 0.25%/giao dịch, TT: 0.05%/giao dịch - Trường hợp thu trọn gói hàng tháng: bậc thang 5,000,000 VND/ tháng cho mỗi 100,000 giao dịch/tháng - Trường hợp cam kết CASA tối thiểu, phí theo thỏa thuận			DN18666	DN18673	
1.3	Phí giao dịch qua tài khoản định danh sử dụng Qrcode	- Trường hợp thu phí phẳng: 7,000 VND/ giao dịch, TT: 100 VND/ giao dịch; hoặc - Trường hợp thu phí theo tỷ lệ: 0.25%/giao dịch, TT: 0.05%/giao dịch - Trường hợp thu trọn gói hàng tháng: bậc thang 5,000,000 VND/ tháng cho mỗi 100,000 giao dịch/tháng - Trường hợp cam kết CASA tối thiểu, phí theo thỏa thuận			DN18666	DN18673	
1.4	Phí hoàn trả tự động giao dịch tài khoản định danh	- Trường hợp thu phí theo giao dịch: 5,000 VND/giao dịch, TT: 2,000 VND/giao dịch - Trường hợp thu trọn góibậc thang 3,000,000 VND/ tháng cho mỗi 1,000 giao dịch/tháng - Trường hợp cam kết CASA tối thiểu, phí theo thỏa thuận			DN15779	DN15780	
2	**DỊCH VỤ THU HỘ QUA TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH (VIRTUAL ACCOUNT) - KHÁCH HÀNG KHÔNG CÓ KẾT NỐI H2H – Mã sản phẩm: 300254**						
2.1	Phí dịch vụ khai báo, cập nhật tài khoản định danh	1,000VND/ tài khoản khai báo mới hoặc cập nhật thông tin tài khoản TT: 20,000 VND/ lô khai mới hoặc cập nhật			DN18664	DN18671	
2.2	Phí dịch vụ đối soát, tra soát	3,000,000 VND/ tháng/ tài khoản TT: 1,000,000 VND/tháng			DN18665	DN18672	
2.3	Phí giao dịch qua tài khoản định danh	- Trường hợp thu phí phẳng: 5,000 VND/ giao dịch, TT: Thỏa thuận; hoặc - Trường hợp thu phí theo tỷ lệ: 0.1%/giao dịch, TT: Thỏa thuận			DN18666	DN18673	
3	**DỊCH VỤ THU HỘ QUA LIÊN KẾT THẺ, TÀI KHOẢN (CARD, ACCOUNT LINKAGE) - Mã sản phẩm: 300271**						
3.1	Phí nạp tiền/thanh toán trực tuyến qua liên kết thẻ nội địa	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng <30 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >= 30 tỷ VND < 100 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >=100 tỷ VND	DN15720	DN15721	

TCB Public Document

		0.6%* số tiền giao dịch	0.5%* số tiền giao dịch	0.4%* số tiền giao dịch			
3.2	Phí nạp tiền/thanh toán trực tuyến qua liên kết thẻ quốc tế	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng <30 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >= 30 tỷ VND < 100 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >=100 tỷ VND	DN15722	DN15723	
		1.9%* số tiền giao dịch	1.8%* số tiền giao dịch	1.7%* số tiền giao dịch			
3.3	Phí nạp tiền/thanh toán trực tuyến qua liên kết tài khoản trên ứng dụng FMB/ TCB Mobile	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng <30 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >= 30 tỷ VND < 100 tỷ VND	Số dư trung bình của TKTT hàng tháng >=100 tỷ VND	DN15724	DN15725	- Hình thức thu phí: Techcombank tự động trích nợ tài khoản thanh toán của Bên Đăng Ký - Tần suất thu phí: Hàng tháng Đơn vị Liên hệ TB Service, GTS Sale, GTS channel hoặc TB Sản phẩm để được hỗ trợ
		0.6%* số tiền giao dịch	0.5%* số tiền giao dịch	0.4%* số tiền giao dịch			
		TT: Thỏa thuận					
3.4	Phí báo cáo đối soát hàng ngày	3,000,000 VND/tháng/tài khoản; TT: 1,000,000 VND/ tháng			DN15714	DN15715	Chỉ áp dụng nếu KH yêu cầu gửi báo cáo đối soát qua email/sFTP Dịch vụ khách hàng của chi nhánh sẽ thực hiện thu phí này
C5	**DỊCH VỤ THU/CHI HỘ TIỀN MẶT[4]**				**CODE PHÍ (VAT) ÁP DỤNG VỚI KH THUỘC PHÂN KHÚC LC, MM**	**CODE PHÍ (VAT) ÁP DỤNG VỚI KH THUỘC PHÂN KHÚC KHTC còn lại**	- Cơ chế phí, Nguyên tắc và cách thức điều chuyển chi phí vận hành nội bộ thực hiện theo quy định tại sản phẩm Thu chi hộ tiền mặt từng thời kỳ - Liên hệ TB Service, GTS Sale, GTS channel hoặc TB sản phẩm để được hỗ trợ - Riêng Dịch vụ Thu/chị hộ tiền mặt tại quầy và Dịch vụ thuchi hộ tiền mặt tại địa điểm KH chỉ định phân biệt code áp dụng với khách hàng WB/BB Riêng biệt. Các loại phí khác vẫn thực

TCB Public Document

					hiện theo code phí VAT và NO VAT
1	**Phí thu/chi hộ tại quầy**	Mức chi phí vận hành nội bộ / lần + 0.08% Số tiền thu, chi hộ/ lần TT: Mức chi phí vận hành nội bộ cho Dịch vụ thu/chi hộ tại quầy giao dịch của Techcombank TĐ: 2.000.000 VND/ lần	DN14501	DN54113	
2	**Phí thu/chi hộ tại địa điểm KH chỉ định**	Mức chi phí vận hành nội bộ/ lần + 0.08% Số tiền thu, chi hộ/ lần TT: Mức chi phí vận hành nội bộ cho Dịch vụ thu/chi hộ tại địa điểm do KH chỉ định TĐ: 5.000.000 VND/ lần			(4) Trong trường hợp Khách hàng sử dụng đồng thời cả 2 Dịch vụ thu hộ và chi hộ thì TCB sẽ thu một mức phí cho Dịch vụ thu/chi hộ. Cơ chế phối hợp thu thực hiện theo quy định sản phẩm từng thời kỳ.
3	**Tham khảo Mức chi phí vận hành nội bộ**				
3.1	Mức chi phí vận hành nội bộ cho Dịch vụ thu/chi hộ tại quầy giao dịch của Techcombank	Đơn vị: VND/ Giao dịch			
3.1.1	Ngày giao dịch thông thường				
3.1.1.1	Thời gian thực hiện Trước 14 giờ chiều				
	Số tiền giao dịch < 500 triệu	12,000			
	Số tiền giao dịch ≥ 500 triệu	20,000			
3.1.1.2	Thời gian thực hiện Sau 14 giờ chiều				
	Số tiền giao dịch < 500 triệu	15,000			
	Số tiền giao dịch ≥ 500 triệu	25,000			
3.1.1.3	Ngày Nghỉ/ Lễ	Không áp dụng			

TCB Public Document

3.2	Mức chi phí vận hành nội bộ cho Dịch vụ thu/chi hộ tại địa điểm do KH chỉ định	Đơn vị: VND/ Chuyến			
3.2.1	Ngày giao dịch thông thường				
3.2.1.1	Quãng đường Dưới 5km		DN14401	DN54114	
	Số tiền giao dịch < 500 triệu	360,000			
	Số tiền giao dịch ≥ 500 triệu	630,000			
3.2.1.2	Quãng đường Từ 5km đến 10km				
	Số tiền giao dịch < 500 triệu	520,000			
	Số tiền giao dịch ≥ 500 triệu	800,000			
3.2.1.3	Quãng đường Trên 10 km	Theo thỏa thuận nhu cầu cụ thể của từng lần và từng khách hàng trên nguyên tắc phụ thuộc vào khoảng cách và số tiền giao dịch. Công thức áp dụng như sau: - Với số tiền giao dịch < 500 triệu vnd, mức phí vận hành nội bộ = 520,000 vnd + 36,000 vnd/ 1 km khoảng cách kể từ km thứ 11 giữa địa điểm thực hiện Dịch vụ và địa điểm của Đơn vị thực hiện. - Với số tiền giao dịch ≥ 500 triệu vnd, mức phí vận hành nội bộ = 800,000 vnd + 36,000 vnd/ 1 km khoảng cách kể từ km thứ 11 giữa địa điểm thực hiện Dịch vụ và địa điểm của Đơn vị thực hiện. Ví dụ: Với quãng đường từ Đơn vị thực hiện tới địa điểm thực hiện Dịch vụ do KH chỉ định là 12km và số tiền thu nhỏ hơn 500 triệu thì Mức chi phí vận hành nội bộ áp dụng là: 520,000 vnd + 36,000 * 2 = 592,000 vnd/ chuyến	DN14402	DN54115	
3.2.2	Ngày Nghỉ/ Lễ	Đơn giá bằng 200% đơn giá thực hiện của Ngày giao dịch thông thường	DN14403	DN54116	
D	**DỊCH VỤ DIGITAL BANKING**		**CODE PHÍ (VAT)**	**CODE PHÍ (NO VAT)**	**LƯU Ý**
1	**Dịch vụ Internet banking**				
1.1	Phí thường niên	200.000 VNĐ/ID KH/năm	DN15102	DN15502	
1.2	Mua thiết bị xác thực token	Miễn phí (với token sử dụng cho hệ thống FEB)	DN15103	DN15503	
1.3	Thay đổi thông tin sử dụng dịch vụ	50.000 VNĐ/lần áp dụng với việc thay đổi thông tin tại quầy giao dịch cho các dịch vụ KH có thể thực hiện được trên kênh Ngân hàng điện tử (FEB/TCBB)	DN15104	DN15504	

TCB Public Document

		- Các trường hợp còn lại: Miễn phí			
1.4	Hủy sử dụng dịch vụ	50.000 VNĐ/lần	DN15120	DN15520	
2	**Dịch vụ kết nối trực tuyến H2H**				
2.1	Phí triển khai				Liên hệ TB Service, GTS Sale hoặc TB Sản phẩm để được hỗ trợ
2.1.1	*Cho lần kết nối lần đầu*	*70.000.000VND*	DN16282	DN16283	
2.1.2	*Từ lần kết nối thứ 2 trở đi*	*30.000.000 VND*			
2.2	Phí đường truyền		DN16284	DN16285	
2.2.1	*Cho lần kết nối lần đầu*	*45.000.000VND*			
2.2.2	*Phí đường truyền hằng năm*	*25.000.000VND*			
2.3	Phí duy trì kết nối	5.000.000VND/tháng. Áp dụng khi ít hơn 500 giao dịch được thực hiện qua kênh H2H trong 01 tháng	DN16294	DN16295	
2.4	Phí nâng cấp	Tối thiểu 240.000.000 VND cho một lần yêu cầu nâng cấp hệ thống	DN16296	DN16297	
2.5	Phí yêu cầu khác	Thỏa thuận	DN16298	DN16299	
E	**DỊCH VỤ NGÂN QUỸ**		**CODE PHÍ (VAT)**	**CODE PHÍ (NO VAT)**	**LƯU Ý**
1	**Nộp tiền mặt vào TK** [6]				Dịch vụ nộp/rút tiền mặt chỉ áp dụng trong khung thời gian: Thứ Hai - Thứ Sáu: 8h.00 - 16h.00 Thứ Bảy: 8h.00 - 11h.00
1.1	**Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền là người có tên trong đơn mở tài khoản, đơn đề nghị thay đổi thông tin tài khoản hoặc có giấy giới thiệu**				
1.1.1	Nộp tiền mặt vào TK trước 15h00 hoặc sau 15h00 với ngày giá trị là ngày làm việc tiếp theo	VNĐ: MIỄN PHÍ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2USD	DN17210	DN17310	
1.1.2	Nộp tiền mặt sau 15h00 với ngày giá trị cùng ngày nộp tiền	VNĐ: 0,03%, TT 20.000 VNĐ, TĐ 2.000.000 VNĐ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2USD	DN17211	DN17311	
1.2	**Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền KHÔNG là người được chỉ định bởi Đại diện hợp pháp của chủ tài khoản hoặc KHÔNG là Người được đại diện hợp pháp của chủ tài khoản uỷ quyền hoặc KHÔNG có giấy giới thiệu hoặc KHÔNG được đăng ký là người giao dịch trong hợp đồng mở tài khoản.**				

TCB Public Document

1.2.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản	VND: 0,04%, TT 20.000 VND, TĐ 2.000.000 VND Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2 USD	DN17222	DN17322	
2	**Rút tiền mặt từ TK**				
2.1	Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền là người có tên trong đơn mở tài khoản, đơn đề nghị thay đổi thông tin tài khoản hoặc có giấy giới thiệu	VNĐ: MIỄN PHÍ Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2USD	DN17212	DN17312	
2.2	Áp dụng đối với trường hợp người nộp tiền/rút tiền KHÔNG là người được chỉ định bởi Đại diện hợp pháp của chủ tài khoản hoặc KHÔNG là Người được đại diện hợp pháp của chủ tài khoản uỷ quyền hoặc KHÔNG có giấy giới thiệu hoặc KHÔNG được đăng ký là người giao dịch trong hợp đồng mở tài khoản.	VND: 0,04%, TT 20.000 VND, TĐ 2.000.000 VND Ngoại tệ: 0.25%, tối thiểu 2 USD	DN17223	DN17323	
F	**DỊCH VỤ NHĐT THÔNG QUA KẾT NỐI TRỰC TIẾP VỚI NỀN TẢNG KYRIBA**		**CODE PHÍ (VAT)**	**CODE PHÍ (NO VAT)**	**LƯU Ý**
1	Phí DVNHĐT thông qua kết nối trực tiếp với nền tảng Kyriba	Thỏa thuận	DN15716	DN15717	Liên hệ TB Service, GTS Sale hoặc TB Sản phẩm để được hỗ trợ
G	**DỊCH VỤ KHÁC**		**CODE PHÍ (VAT)**	**CODE PHÍ (NO VAT)**	**LƯU Ý**
1	**Dịch vụ Homebanking**				
1.1	Đăng ký sử dụng	MIỄN PHÍ	DN15201	DN15601	
1.2	Thay đổi thông tin sử dụng dịch vụ Homebanking	20.000VNĐ/lần	DN15202	DN15602	
1.3	Thông báo biến động số dư tự động qua SMS Banking	100.000 VNĐ/tháng/thuê bao	DN15203	DN15603	
1.4	Thông báo biến động số dư tự động qua ứng dụng TCB OTP	Miễn phí	DN15203	DN15603	
1.5	Dịch vụ truy vấn thông tin tài khoản	1.000 VNĐ/tin nhắn	DN15206	DN15606	
2	**Dịch vụ giao dịch qua Fax và/hoặc Email**				
2.1	Đăng ký dịch vụ	MIỄN PHÍ	DN14502	DN14902	- Áp dụng khi khách hàng đăng ký sử dụng 1 trong 2 dịch vụ Fax hoặc Email hoặc sử dụng

TCB Public Document

2.2	Duy trì và sử dụng dịch vụ	500.000 VND/tháng	DN15301	DN15701	đồng thời cả 2 dịch vụ Fax và Email. - Code phí DN15301 , DN15701 áp dụng cho KH Large Corp. thuộc Khối CIBG - Code phí DN55113, DN15168 áp dụng cho KH MMU thuộc Khối CIBG, KH ESME và MSME thuộc Khối RBG
2.3	Phạt chậm bổ sung chứng từ bản chính theo quy định	50.000 VNĐ/chứng từ/lần	DN15302	DN15702	
3	**Sao lục chứng từ**				
3.1	Sao lục chứng từ giao dịch phát sinh trên 1 tháng (7)	Thoả thuận; TT: 100.000 VNĐ/chứng từ/lần	DN11143	DN11543	(7) - Được tính trên số chứng từ và số lần phát sinh
4	**Giao dịch giấy tờ có giá/Hợp đồng tiền gửi**				
4.1	Cấp lại giấy tờ có giá/Hợp đồng tiền gửi	100.000 VNĐ/lần	DN19400	DN19800	
4.2	Chuyển nhượng sở hữu	0,01% * Giá trị chuyển nhượng; TT: 200.000 VNĐ; TĐ: 2.000.000 VNĐ	DN19401	DN19801	
5	**Xác nhận thông tin theo yêu cầu**	50.000 VNĐ/lần	DN17227	DN17327	Áp dụng với xác nhận thông tin trên TKTT, các loại TK khác và các thông tin khác theo yêu cầu.
6	**Phí đăng ký dịch vụ chuyển tiền đến bằng MT101**	100 USD	DN13101	DN13501	Phí đăng ký chuyển tiền bằng MT101 – Thu 1 lần khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ. Khi thực hiện chuyển tiền, thu phí chuyển tiền theo mức phí hiện hành.
7	**Dịch vụ đại lý** (8)				(8) - phí Dịch vụ đại lý áp dụng cho hoạt động chào bán, phát hành chứng khoán, phát hành phiếu doanh nghiệp, cấp tín dụng hợp vốn, cấp tín dụng có chung TSBĐ - Liên hệ với bộ phận GTS Service hoặc GTS Sale để được hỗ trợ.
7.1	Phí QLTK cho các tài khoản phục vụ Dịch vụ đại lý	Thoả thuận	DN24006	DN24007	
7.2	Thù lao quản lý TSBĐ trong hoạt động cấp tín dụng hợp vốn/cấp tín dụng có chung TSĐB	Thoả thuận	DN24008	DN24009	
8	**Dịch vụ bảo quản tài sản**	Thoả thuận	DN15718	DN15719	Liên hệ TB Service, GTS Sale hoặc TB Sản phẩm để được hỗ trợ

TCB Public Document

9	**Dịch vụ khác**	Thoả thuận	DN14503	DN14903	Các phí dịch vụ liên quan đến thu hộ tiền mặt, liên hệ TB Service, TB Sale hoặc TB Sản phẩm để được hỗ trợ

TCB Public Document